

*Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
Số 90 Hùng Vương, K. Mỹ Thợ, P. Mỹ Quý, L.X, AG*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

Niên độ: 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 601.979.651.378 | 582.107.097.202 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 17.916.491.727 | 28.785.124.424 |
| 1 Tiền | 111 | | 17.916.491.727 | 28.785.124.424 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 253.556.573.817 | 229.559.288.020 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 244.679.254.020 | 237.270.418.876 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 16.928.084.284 | 2.799.426.026 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 3.762.427.373 | 1.302.634.978 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (11.813.191.860) | (11.813.191.860) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 308.749.831.473 | 297.528.217.603 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 308.749.831.473 | 297.528.217.603 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.756.754.361 | 26.234.467.155 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 617.841.740 | 479.521.899 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 21.138.912.621 | 25.754.945.256 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 247.450.889.062 | 255.233.815.978 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 235.015.000 | 235.015.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.8 | 235.015.000 | 235.015.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 232.354.007.487 | 238.976.636.321 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 183.216.257.157 | 189.335.752.220 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 282.750.379.937 | 282.565.264.082 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (99.534.122.780) | (93.229.511.862) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 49.137.750.330 | 49.640.884.101 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 58.670.210.862 | 58.670.210.862 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (9.532.460.532) | (9.029.326.761) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.741.704.494 | 6.691.704.494 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 6.741.704.494 | 6.691.704.494 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.621.557.111 | 2.621.557.111 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.12 | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (978.442.889) | (978.442.889) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.498.604.970 | 6.708.903.052 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 4.571.716.390 | 5.782.014.472 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 926.888.580 | 926.888.580 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 849.430.540.440 | 837.340.913.180 |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)


| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 576.899.391.035 | 556.952.420.410 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 558.553.445.773 | 545.255.807.591 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 46.676.250.970 | 47.308.278.407 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 1.948.812.408 | 6.866.545.093 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 189.124.372 | 173.585.724 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.17 | 4.198.839.732 | 4.842.468.156 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 2.144.501.829 | 4.634.442.898 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 2.056.453.991 | 1.928.055.344 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20 | 497.773.531.344 | 472.718.403.104 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 3.565.931.127 | 6.784.028.865 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18.345.945.262 | 11.696.612.819 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.22 | 18.036.923.612 | 11.387.591.169 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 309.021.650 | 309.021.650 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 272.531.149.405 | 280.388.492.770 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.23 | 272.531.149.405 | 280.388.492.770 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 183.996.750.000 | 183.996.750.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 19.920.224.200 | 19.920.224.200 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.724.355.427 | 13.724.355.427 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

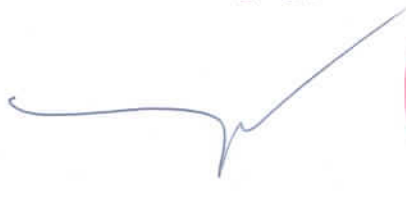
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 576.899.391.035 | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 54.889.819.778 | 62.747.163.143 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 53.547.325.643 | 62.747.163.143 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.342.494.135 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 849.430.540.440 | 837.340.913.180 |

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015



Trương Minh Duy
 Người lập biểu



Trương Minh Duy
 Kế toán trưởng




TRẦN THỊ VÂN LOAN
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết | Quý 1 năm 2015 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|--------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 222.648.324.861 | 223.939.130.134 | 222.648.324.861 | 223.939.130.134 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 37.374.240 | 140.415.300 | 37.374.240 | 140.415.300 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 222.610.950.621 | 223.798.714.834 | 222.610.950.621 | 223.798.714.834 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 200.405.141.136 | 196.292.925.469 | 200.405.141.136 | 196.292.925.469 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 22.205.809.485 | 27.505.789.365 | 22.205.809.485 | 27.505.789.365 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 582.908.421 | 729.374.804 | 582.908.421 | 729.374.804 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 6.497.710.041 | 4.303.140.143 | 6.497.710.041 | 4.303.140.143 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5.931.037.586 | 3.974.893.087 | 5.931.037.586 | 3.974.893.087 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 9.288.375.087 | 16.319.830.165 | 9.288.375.087 | 16.319.830.165 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 5.398.139.784 | 5.342.305.093 | 5.398.139.784 | 5.342.305.093 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.604.492.994 | 2.269.888.768 | 1.604.492.994 | 2.269.888.768 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 112.832.844 | 146.121.744 | 112.832.844 | 146.121.744 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (112.832.844) | (146.121.744) | (112.832.844) | (146.121.744) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.491.660.150 | 2.123.767.024 | 1.491.660.150 | 2.123.767.024 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 149.166.015 | 313.442.251 | 149.166.015 | 313.442.251 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.342.494.135 | 1.810.324.773 | 1.342.494.135 | 1.810.324.773 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 73 | 98 | 73 | 98 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 73 | 98 | 73 | 98 |

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015



Trương Minh Duy
Người lập biểu

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.491.660.150 | 2.123.767.024 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 6.807.744.689 | 6.238.556.004 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KM gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (54.133.333) | (247.356.823) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5.931.037.586 | 3.974.893.087 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 14.176.309.092 | 12.089.859.292 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (19.616.268.162) | (2.418.445.711) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.221.613.870) | (27.524.023.727) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (14.709.273.511) | 17.920.464.357 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.071.978.241 | (5.674.378.043) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.417.057.351) | (4.342.561.818) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (141.570.798) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.499.017.684) | (2.568.041.452) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (42.356.514.043) | (12.517.127.102) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (235.115.855) | 6.285.451.947 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 54.133.333 | 247.356.823 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (180.982.522) | 6.532.808.770 |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.16 | 318.295.450.132 | 247.816.870.741 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.16 | (286.626.586.264) | (233.768.389.749) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 31.668.863.868 | 14.048.480.992 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (10.868.632.697) | 8.064.162.660 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 28.785.124.424 | 8.575.263.155 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 17.916.491.727 | 16.639.425.815 |

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015



Trương Minh Duy
 Người lập biểu



Trương Minh Duy
 Kế toán trưởng




TRẦN THỊ VÂN LOAN
 Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc

20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời năm. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. **Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, như sau:

| | Mục đích | Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế |
|-----------------------------|--|---------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty | 4% |
| • Quỹ dự phòng tài chính | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,.... | 1% |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | 5% |

16. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế

thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

| | | |
|---|------------|----------------|
| Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: | 31/12/2014 | 21.365 VND/USD |
| | 31/03/2015 | 21.515 VND/USD |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 3.715.496.246 | 1.859.936.482 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.200.995.481 | 26.925.187.942 |
| Cộng | <u>17.916.491.727</u> | <u>28.785.124.424</u> |

2. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước | 69.228.613.204 | 45.491.348.057 |
| Khách hàng nước ngoài | 175.450.640.816 | 191.779.070.819 |
| Cộng | <u>244.679.254.020</u> | <u>237.270.418.876</u> |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 16.928.084.284 | 2.799.426.026 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | - | - |
| Cộng | 16.928.084.284 | 2.799.426.026 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu | 619.430.200 | 619.430.200 |
| Tạm ứng | 834.276.270 | 430.499.406 |
| Ký quỹ | 1.976.982.542 | - |
| Phải thu khác | 331.738.361 | 252.705.372 |
| Cộng | 3.762.427.373 | 1.302.634.978 |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | 11.813.191.860 | 11.813.191.860 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm | - | - |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | - | - |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | - |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên | 11.813.191.860 | 11.813.191.860 |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | - | - |
| Cộng | 11.813.191.860 | 11.813.191.860 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.619.860.489 | 32.812.841.344 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.419.492.890 | 3.241.868.002 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 131.237.721.421 | 94.382.305.052 |
| Thành phẩm | 132.532.063.553 | 162.719.318.411 |
| Hàng hóa | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 7.940.693.120 | 4.371.884.794 |
| Cộng | 308.749.831.473 | 297.528.217.603 |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Phân bổ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|--------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 479.521.899 | 400.091.345 | (261.771.504) | 617.841.740 |
| Tổng | 479.521.899 | 400.091.345 | (261.771.504) | 617.841.740 |

8. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 235.015.000 | 235.015.000 |
| Tổng | 235.015.000 | 235.015.000 |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 108.202.017.237 | 170.049.935.984 | 2.870.409.244 | 1.442.901.617 | 282.565.264.082 |
| Mua /kết chuyển trong kỳ | - | 185.115.855 | - | - | 185.115.855 |
| Kết chuyển sang CCDC | - | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 108.202.017.237 | 170.235.051.839 | 2.870.409.244 | 1.442.901.617 | 282.750.379.937 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 31.039.464.735 | 59.622.085.399 | 2.011.404.435 | 556.557.293 | 93.229.511.862 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.198.846.514 | 3.983.213.411 | 73.931.651 | 48.619.342 | 6.304.610.918 |
| Kết chuyển sang CCDC | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 33.238.311.249 | 63.605.298.810 | 2.085.336.086 | 605.176.635 | 99.534.122.780 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 77.162.552.502 | 110.427.850.585 | 859.004.809 | 886.344.324 | 189.335.752.220 |
| Số cuối kỳ | 74.963.705.988 | 106.629.753.029 | 785.073.158 | 837.724.982 | 183.216.257.157 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tính lương | Tổng |
|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 58.461.610.862 | 208.600.000 | 58.670.210.862 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 58.461.610.862 | 208.600.000 | 58.670.210.862 |
| Số đầu năm | 8.963.270.088 | 66.056.673 | 9.029.326.761 |
| Khấu hao trong kỳ | 492.703.770 | 10.430.001 | 503.133.771 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 9.455.973.858 | 76.486.674 | 9.532.460.532 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 49.498.340.774 | 142.543.327 | 49.640.884.101 |
| Số cuối kỳ | 49.005.637.004 | 132.113.326 | 49.137.750.330 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ | - | - | - | - |
| XDCB dở dang | 6.691.704.494 | 50.000.000 | - | 6.741.704.494 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 6.691.704.494 | 50.000.000 | - | 6.741.704.494 |

12. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Tô Châu (*) | 300.000 | 3.600.000.000 | 300.000 | 3.600.000.000 |
| Cộng | | 3.600.000.000 | | 3.600.000.000 |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Phân bổ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 5.782.014.472 | 49.000.000 | (1.259.298.082) | 4.571.716.390 |
| Tổng | 5.782.014.472 | 49.000.000 | (1.259.298.082) | 4.571.716.390 |

14. Phải trả cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 46.676.250.970 | 47.308.278.407 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | - | - |
| Cộng | 46.676.250.970 | 47.308.278.407 |

15. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Khách hàng trong nước | 500.000.000 | 4.744.696.578 |
| Khách hàng nước ngoài | 1.448.812.408 | 2.121.848.515 |
| Cộng | 1.948.812.408 | 6.866.545.093 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 10.539.224 | (10.539.224) | - |
| Thuế nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 167.201.090 | 149.166.015 | (141.570.798) | 174.796.307 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.384.634 | 22.071.003 | (24.796.822) | 3.658.815 |
| Thuế tài nguyên | - | 12.578.200 | (12.578.200) | - |
| Các loại thuế khác | - | 468.455.140 | (457.785.890) | 10.669.250 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 173.585.724 | 662.809.582 | (647.270.934) | 189.124.372 |

17. Phải trả người lao động

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người lao động | 4.198.839.732 | 4.842.468.156 |
| Cộng | 4.198.839.732 | 4.842.468.156 |

18. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước tiền điện thoại | - | 2.012.500 |
| Trích trước phí gia công | 747.680.000 | - |
| Trích trước phí vận chuyển cont | 95.381.818 | 651.872.727 |
| Trích trước phí lưu kho | 229.916.702 | 411.874.061 |
| Trích trước phí lãi vay ngắn hạn | - | 486.019.765 |
| Trích trước phí vận chuyển cá nguyên liệu | 400.352.034 | 909.349.358 |
| Trích trước phí vận chuyển thức ăn | - | 81.371.440 |
| Trích trước cước tàu và phí chứng từ | 302.946.936 | 1.639.317.170 |
| Trích trước phí vi sinh | 161.659.000 | 72.597.307 |
| Trích trước phí vận chuyển xe lạnh | 181.566.580 | 334.189.370 |
| Trích trước phí xử lý vi sinh | 24.998.759 | 45.839.200 |
| Cộng | 2.144.501.829 | 4.634.442.898 |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.574.022.962 | 1.484.380.142 |
| Bảo hiểm xã hội | 376.611.820 | 332.117.760 |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Phải trả khác | 105.819.209 | 111.557.442 |
| Cộng | 2.056.453.991 | 1.928.055.344 |

20. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 488.398.531.344 | 460.218.403.104 |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh AG</i> | <i>113.756.742.122</i> | <i>85.190.332.604</i> |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang</i> | <i>129.480.541.419</i> | <i>124.570.096.003</i> |
| <i>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam</i> | <i>15.818.795.555</i> | <i>34.796.191.001</i> |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp</i> | <i>42.549.334.456</i> | <i>49.201.458.500</i> |
| <i>Ngân hàng TNHH Indovina</i> | <i>25.700.646.500</i> | <i>30.765.600.000</i> |
| <i>Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang</i> | <i>79.011.476.158</i> | <i>79.673.558.496</i> |
| <i>Ngân hàng TNHH một thành viên Natixis Việt Nam</i> | <i>62.478.106.934</i> | <i>47.035.047.500</i> |
| <i>Ngân Hàng VIB – Chi nhánh An Giang</i> | <i>19.602.888.200</i> | <i>8.986.119.000</i> |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9.375.000.000 | 12.500.000.000 |
| Cộng | 497.773.531.344 | 472.718.403.104 |

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Trích bổ sung trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | - | - | - | - |
| Quỹ phúc lợi | 1.585.326.826 | - | - | 1.585.326.826 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 5.198.702.039 | - | (3.218.097.738) | 1.980.604.301 |
| Cộng | 6.784.028.865 | - | (3.218.097.738) | 3.565.931.127 |

22. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển An Giang | 11.387.591.169 | 11.387.591.169 |
| Ngân hàng Công thương An Giang | 6.649.332.443 | - |
| Cộng | 18.036.923.612 | 11.387.591.169 |

23. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm **Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.399.675 | 18.399.675 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.399.675 | 18.399.675 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.399.675 | 18.399.675 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.399.675 | 18.399.675 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.399.675 | 18.399.675 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 1 | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 222.648.324.861 | 223.939.130.134 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 146.507.440.469 | 176.659.388.533 |
| - Doanh thu bán thức ăn | 52.262.186.000 | 17.857.000.000 |
| - Doanh thu bán phụ phẩm | 23.878.698.392 | 29.422.741.601 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Các Khoản giảm trừ doanh thu: | 37.374.240 | 140.415.300 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | 37.374.240 | 140.415.300 |
| Doanh thu thuần | 222.610.950.621 | 223.798.714.834 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm | 146.470.066.229 | 176.518.973.233 |
| - Doanh thu thuần bán thức ăn | 52.262.186.000 | 17.857.000.000 |
| - Doanh thu thuần bán phụ phẩm | 23.878.698.392 | 29.422.741.601 |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | - | - |

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

| | Quý 1 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 165.387.046.628 | 190.697.754.861 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 16.562.116.904 | 12.737.043.188 |
| Chi phí sản xuất chung | 28.692.947.442 | 20.902.400.419 |
| Tổng chi phí sản xuất | 210.642.110.974 | 224.337.198.468 |
| Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang | (36.855.416.370) | (47.959.036.816) |
| Tổng giá thành sản xuất | 173.786.694.604 | 176.378.161.652 |
| Chênh lệch thành phẩm tồn kho | 26.618.446.532 | 19.914.763.817 |
| Giá vốn thành phẩm đã cung cấp | 200.405.141.136 | 196.292.925.469 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1 | |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 13.107.306 | 14.151.718 |
| Lãi cho vay | 54.133.333 | 247.356.823 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 515.667.782 | 467.866.263 |
| Chiết khấu thanh toán | - | - |
| Cộng | 582.908.421 | 729.374.804 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý 1 | |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí tài chính | 566.672.455 | 328.247.056 |
| Lãi vay | 5.931.037.586 | 3.974.893.087 |
| Cộng | 6.497.710.041 | 4.303.140.143 |

5. Chi phí bán hàng

| | Quý 1 | |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 4.448.979.083 | 5.639.804.179 |
| Chi phí vi sinh | 654.999.452 | 621.129.900 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.184.396.552 | 10.058.896.086 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | - |
| Cộng | 9.288.375.087 | 16.319.830.165 |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1 | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 3.200.714.660 | 3.019.199.770 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 525.000,00 | - |
| Chi phí công cụ văn phòng | 139.448.131 | 65.791.210 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 203.858.493 | 210.932.187 |
| Thuế, phí và lệ phí | 12.578.200 | 7.296.720 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.459.584.474 | 1.760.005.038 |
| Chi phí khác | 381.430.826 | 279.080.168 |
| Cộng | 5.398.139.784 | 5.342.305.093 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương | 1.649.833.000 | 1.869.343.299 |
| Cộng | 1.649.833.000 | 1.869.343.299 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á
 Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long

Mối quan hệ

Công ty có quan hệ gia đình
 Công ty có quan hệ gia đình

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á | | |
| Thuê Cty Đông Á gia công thành phẩm | 1.965.969.427 | 1.441.734.000 |
| Bán thức ăn cho Cty Đông Á | 20.293.776.000 | 18.749.850.000 |
| Mua nguyên liệu & thành phẩm Cty Đông Á | 15.877.816.420 | - |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long | | |
| Mua thức ăn | - | 5.248.459.000 |
| Bán phụ phẩm cho Cty Cửu Long | - | 1.315.008.288 |
| Thuê Cty Cửu Long gia công thức ăn thủy sản | 989.271.360 | - |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
 Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á
 Phải trả tiền gia công
 Phải trả tiền mua nguyên liệu cá tra & Thành phẩm

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long
 Phải trả tiền gia công thức ăn thủy sản

Cộng nợ phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| | 20.683.675.825 | 8.279.131.478 |
| | 4.805.859.405 | 8.279.131.478 |
| | 15.877.816.420 | - |
| | 989.271.360 | 1.416.769.200 |
| | 989.271.360 | 1.416.769.200 |
| | 21.672.947.185 | 9.695.900.678 |

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á
 Phải thu tiền bán thức ăn
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long
 Phải thu tiền bán phụ phẩm
Cộng nợ phải thu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 47.985.152.000 | 36.079.282.000 |
| | - | - |
| | 47.985.152.000 | 36.079.282.000 |

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn và không có năm hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Cộng |
|--|---|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.916.491.727 | | | | 17.916.491.727 |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | | | | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | | | | - |
| Phải thu khách hàng | 232.866.062.160 | | 11.813.191.860 | | 244.679.254.020 |
| Các khoản cho vay | - | | | | - |
| Các khoản phải thu khác | 3.997.442.373 | | | | 3.997.442.373 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | | 3.600.000.000 | | 3.600.000.000 |
| Cộng | 254.779.996.260 | - | 15.413.191.860 | - | 270.193.188.120 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.785.124.424 | | | | 28.785.124.424 |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | | | | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | | | | - |
| Phải thu khách hàng | 225.457.227.016 | | 11.813.191.860 | | 237.270.418.876 |
| Các khoản cho vay | - | | | | - |
| Các khoản phải thu khác | 1.537.649.978 | | | | 1.537.649.978 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | | 3.600.000.000 | | 3.600.000.000 |
| Cộng | 255.780.001.418 | - | 15.413.191.860 | - | 271.193.193.278 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả người bán | 46.676.250.970 | | | 46.676.250.970 |
| Vay và nợ | 497.773.531.344 | 18.036.923.612 | | 515.810.454.956 |
| Các khoản phải trả khác | 2.250.321.038 | | | 2.250.321.038 |
| Cộng | 546.700.103.352 | 18.036.923.612 | - | 564.737.026.964 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán | 47.308.278.407 | | | 47.308.278.407 |
| Vay và nợ | 472.718.403.104 | 11.387.591.169 | | 484.105.994.273 |
| Các khoản phải trả khác | 4.746.000.340 | | | 4.746.000.340 |
| Cộng | 524.772.681.851 | 11.387.591.169 | - | 536.160.273.020 |

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty cố gắng tạo ra khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

| | Số cuối ý | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | USD | EUR | USD | EUR |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 353.474,75 | 209,65 | 638.786,17 | 228,36 |
| Phải thu khách hàng | 8.209.382,81 | - | 8.976.319,72 | - |
| Các khoản cho vay | | | | |
| Các khoản phải thu khác | 103.532,24 | - | 11.000,00 | - |
| Vay và nợ | (11.416.795,00) | - | (16.855.142,42) | - |
| Phải trả người bán | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | - | - | - | - |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | (2.750.405,20) | 209,65 | (7.229.036,53) | 228,36 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty sẽ giảm/tăng 923.129.499 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 2.375.371.423 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và năm hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách hạn chế các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty tăng/giảm khoảng 204.481.455 VND (năm trước tăng/giảm khoảng 270.000.000 VND).

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp toàn bộ nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.916.491.727 | - | 28.785.124.424 | - | 17.916.491.727 | 28.785.124.424 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - |
| Phải thu khách hàng | 256.492.445.880 | (11.813.191.860) | 249.083.610.736 | (11.813.191.860) | 244.679.254.020 | 237.270.418.876 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 3.997.442.373 | - | 1.537.649.978 | - | 3.997.442.373 | 1.537.649.978 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 3.600.000.000 | (978.442.889) | 3.600.000.000 | (978.442.889) | 2.621.557.111 | 2.621.557.111 |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần | 282.006.379.980 | (12.791.634.749) | 283.006.385.138 | (12.791.634.749) | 269.214.745.231 | 270.214.750.389 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải trả người bán | 46.676.250.970 | 47.308.278.407 | 46.676.250.970 | 47.308.278.407 |
| Vay và nợ | 515.810.451.956 | 184.105.994.273 | 515.810.454.956 | 484.105.994.273 |
| Các khoản phải trả khác | 2.250.321.038 | 4.746.000.340 | 2.250.321.038 | 4.746.000.340 |
| Cộng | 564.737.026.964 | 536.160.273.020 | 564.737.026.964 | 536.160.273.020 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.



Trương Minh Duy
Người lập biểu



Trương Minh Duy
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015

TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 183.996.750.000 | 19.920.224.200 | 2.571.767.056 | 14.339.488.371 | 50.434.952.156 | 271.263.181.783 |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | 12.312.210.987 | 12.312.210.987 |
| Tăng vốn từ lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn từ quỹ khen thưởng | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Trích các quỹ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Chi quỹ trong năm | - | - | - | (3.186.900.000) | - | (3.186.900.000) |
| Số dư cuối năm trước | 183.996.750.000 | 19.920.224.200 | 2.571.767.056 | 11.152.588.371 | 62.747.163.143 | 280.388.492.770 |
| Số dư đầu năm nay | 183.996.750.000 | 19.920.224.200 | 13.724.355.427 | - | 62.747.163.143 | 280.388.492.770 |
| Lợi nhuận tăng trong quý | - | - | - | - | 1.342.494.135 | 1.342.494.135 |
| Chia cổ tức trong quý | - | - | - | - | (9.199.837.500) | (9.199.837.500) |
| Trích các quỹ trong quý | - | - | - | - | - | - |
| Chi quỹ trong quý | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 183.996.750.000 | 19.920.224.200 | 13.724.355.427 | - | 54.889.819.778 | 272.531.149.405 |

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2015



TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng

Trương Minh Duy
Người lập biểu